

Số: /QĐ-UBND

Nam Định, ngày tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 29 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; 148/2020/NĐ-CP ngày 18/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Mỹ Lộc;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Nam Định số: 64/QĐ-UBND ngày 06/1/2023 về việc phê duyệt hủy bỏ danh mục công trình được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 3 năm chưa thu hồi đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Mỹ Lộc; 1052/QĐ-UBND ngày 29/5/2023; 1634/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thành phố;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định số: 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định; 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 về việc chấp thuận danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất dưới 10 ha đất

trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Mỹ Lộc tại Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 09/01/2024; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 134/TTr-STNMT ngày 10/01/2024 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Lộc và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mỹ Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Cơ cấu (%) |
|----------|--|------------|-----------------|---------------|
| | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN | | 7.448,87 | 100,00 |
| 1 | ĐẤT NÔNG NGHIỆP | NNP | 4.740,27 | 62,69 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.922,12 | 62,57 |
| 1.1.1 | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 2.865,74 | 98,07 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 56,38 | 1,93 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 376,70 | 8,07 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 467,89 | 10,02 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 887,93 | 19,02 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 15,63 | 0,33 |
| 2 | ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP | PNN | 2.774,89 | 59,42 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 2,64 | 0,10 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,16 | 0,08 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 280,19 | 10,09 |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | | |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 23,20 | 0,84 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 46,67 | 1,68 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 63,79 | 2,30 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.219,57 | 43,93 |
| 2.9.1 | Đất giao thông | DGT | 629,09 | 51,58 |
| 2.9.2 | Đất thủy lợi | DTL | 503,36 | 41,27 |
| 2.9.3 | Đất công trình năng lượng | DNL | 42,16 | 3,46 |
| 2.9.4 | Đất công trình bưu chính viễn thông | DBV | 0,85 | 0,07 |
| 2.9.5 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 2,69 | 0,22 |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Cơ cấu (%) |
|-----------|---|------------|-----------------------|-------------------|
| 2.9.6 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 4,54 | 0,37 |
| 2.9.7 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo | DGD | 27,83 | 2,28 |
| 2.9.8 | Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao | DTT | 5,31 | 0,44 |
| 2.9.9 | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 0,03 | 0,00 |
| 2.9.10 | Đất chợ | DCH | 3,74 | 0,31 |
| 2.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 13,99 | 0,50 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 491,62 | 17,71 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | ODT | 115,49 | 4,16 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 11,73 | 0,42 |
| 2.14 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 23,09 | 0,83 |
| 2.15 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 117,55 | 4,23 |
| 2.16 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 12,34 | 0,44 |
| 2.17 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 7,41 | 0,27 |
| 2.18 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 10,31 | 0,37 |
| 2.19 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 22,32 | 0,80 |
| 2.20 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 254,22 | 9,16 |
| 2.21 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 42,66 | 1,54 |
| 2.22 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 13,91 | 0,50 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 3,71 | 0,05 |

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích |
|-----------|-------------------------------------|------------|-----------------------|
| | TỔNG DIỆN TÍCH | | 172,70 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 128,22 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 110,92 |
| 1.1.1 | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 108,32 |
| 1.1.2 | Đất chuyên trồng lúa nước còn lại | LUK | 2,60 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 6,26 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 2,27 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 8,68 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0,09 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 44,48 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích |
|-----------|--|-----------|-----------------------|
| 2.2 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | |
| 2.3 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 22,84 |
| 2.4 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | |
| 2.4.1 | Đất giao thông | DGT | 4,16 |
| 2.4.2 | Đất thủy lợi | DTL | 9,58 |

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích |
|-----------|---|----------------|-----------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | NNP/PNN | 162.98 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 129.91 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC/PNN | 127.21 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 7,38 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 7,73 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 17,96 |
| 1.5 | Đất làm muối | LMU/PNN | |
| 1.6 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 0,10 |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 1,50 |

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Đơn vị tính: ha

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích |
|-----------|--|------------|-----------------------|
| | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG | | 0,74 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 0,74 |

| | | | |
|-----|--|-----|------|
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | |
| 2.2 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 0,04 |
| 2.3 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,70 |

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Mỹ Lộc.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu, kết quả thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định;

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc UBND huyện Mỹ Lộc công bố, công khai và triển khai thực hiện các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định.

2. Giao UBND huyện Mỹ Lộc chỉ đạo các phòng, ban liên quan

- Công bố công khai các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt theo đúng quy định.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan, chỉ tiến hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

- Thông báo cho UBND các phường, xã, các chủ đầu tư có công trình, dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 lập thủ tục hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo thời gian thực hiện kế hoạch và chỉ thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Mỹ Lộc, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Lưu: VP1, VP6, VP3.
- KH02

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng